

SỔ TÀI CHÍNH
Tỉnh, Thành phố: Tỉnh Đắk Lắk

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 12 NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Thông tư số 116 /2018/TT-BTC ngày 28/11 /2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ báo cáo giá thị trường)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	01.0001	Thóc, gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	Giá bán lẻ	14.773	15.476	703	4,76	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
2	01.0002	Gạo tẻ ngon	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	Giá bán lẻ	17.600	17.857	257	1,46	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
3	01.0003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	Giá bán lẻ	50.636	49.000	(1.636)	(3,23)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
4	01.0004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	Giá bán lẻ	141.727	141.743	16	0,01	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
5	01.0005	Thịt bò thăn		đ/kg	Giá bán lẻ	275.727	277.000	1.273	0,46	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
6	01.0006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	Giá bán lẻ	258.364	262.000	3.636	1,41	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
7	01.0007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	120.000	120.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
8	01.0008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	95.000	95.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
9	01.0009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	219.000	220.000	1.000	0,46	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
10	01.0010	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	126.273	122.333	(3.939)	(3,12)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
11	01.0011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	90.000	90.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
12	01.0012	Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	253.696	267.713	14.017	5,52	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
13	01.0013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	Giá bán lẻ	14.255	14.300	45	0,32	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
14	01.0014	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	Giá bán lẻ	26.800	25.800	(1.000)	(3,73)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
15	01.0015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	17.400	18.900	1.500	8,62	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
16	01.0016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	33.000	34.048	1.048	3,17	Do trực tiếp điều tra, thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
17	01.0017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	12.000	12.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
18	01.0018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	đ/lít	Giá bán lẻ	65.900	63.571	(2.329)	(3,53)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
19	01.0019	Đường trắng kết tinh, nội	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	30.000	29.571	(429)	(1,43)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
20	01.0020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Sữa bột dùng cho trẻ em 1 tuổi, hộp 400g, nhãn DIELAC	đ/hộp	Giá bán lẻ	365.000	361.429	(3.571)	(0,98)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
21	02.0001	Giống lúa Khang dân đột biến, cấp NC		đ/kg	Giá bán buôn						
22	02.0002	Giống lúa Bắc thơm số 7, cấp NC		đ/kg	Giá bán buôn						
23	02.0003	Giống lúa Hương thơm số 1, cấp NC		đ/kg	Giá bán buôn						
24	02.0004	Giống lúa Nếp 87, cấp NC		đ/kg	Giá bán buôn						
25	02.0005	Giống lúa Nếp 97, cấp NC		đ/kg	Giá bán buôn	18.000	18.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
26	02.0006	Giống lúa Thiên ưu 8, cấp XN1		đ/kg	Giá bán buôn	18.000	18.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
27	02.0007	Giống lúa RVT, cấp XN1		đ/kg	Giá bán buôn	26.000	26.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
28	02.0008	Giống lúa Đài thơm 8, cấp XN1		đ/kg	Giá bán buôn	24.000	23.500	(500)	(2,08)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
29	02.0009	Giống lúa OM6976		đ/kg	Giá bán buôn						
30	02.0010	Giống lúa Khang dân 18		đ/kg	Giá bán buôn						
31	02.0011	Giống lúa ĐB6		đ/kg	Giá bán buôn						
32	02.0012	Giống lúa T10		đ/kg	Giá bán buôn						
33	02.0013	Giống lúa Q5		đ/kg	Giá bán buôn						
34	02.0014	Giống lúa Xi23		đ/kg	Giá bán buôn						
35	02.0015	Giống lúa ĐV 108		đ/kg	Giá bán buôn						

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
36	02.0016	Giống lúa HN6		đ/kg	Giá bán buôn						
37	02.0017	Giống lúa OM4900		đ/kg	Giá bán buôn						
38	02.0018	Giống lúa OM6162		đ/kg	Giá bán buôn						
39	02.0019	Giống lúa VND95-20		đ/kg	Giá bán buôn						
40	02.0020	Giống lúa khác phổ biến		đ/kg	Giá bán buôn						
41	02.0022	Giống ngô HN88, cấp F1		đ/kg	Giá bán buôn	315.000	315.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
42	02.0023	Giống ngô SSC2095, cấp F1		đ/kg	Giá bán buôn						
43	02.0024	Giống ngô LVN10, cấp F1		đ/kg	Giá bán buôn	68.000	68.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
44	02.0025	Giống ngô SSC586		đ/kg	Giá bán buôn	-					
45	02.0026	Giống ngô HN68		đ/kg	Giá bán buôn	-					
46	02.0027	Giống ngô B21		đ/kg	Giá bán buôn	-					
47	02.0028	Giống ngô B9698		đ/kg	Giá bán buôn	-					
48	02.0029	Giống ngô LVN4 F1		đ/kg	Giá bán buôn	-					
49	02.0030	Giống ngô VN2		đ/kg	Giá bán buôn	-					
50	02.0031	Giống ngô MX10,		đ/kg	Giá bán buôn	-					
51	02.0032	Giống ngô LVN61		đ/kg	Giá bán buôn	-					
52	02.0033	Giống ngô CP333		đ/kg	Giá bán buôn	-					
53	02.0034	Giống ngô MX2		đ/kg	Giá bán buôn	-					
54	02.0035	Giống ngô MX4		đ/kg	Giá bán buôn	90.000	90.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
55	02.0036	Giống ngô khác phổ biến		đ/kg	Giá bán buôn						
56	02.0037	Hạt giống Bắp cải Nhật Bản, cấp F1		đ/kg	Giá bán buôn						
57	02.0038	Hạt giống Dưa chuột Thái Lan, cấp F1		đ/kg	Giá bán buôn						
58	02.0039	Hạt giống Bí xanh sắt Việt Nam, cấp xác nhận		đ/kg	Giá bán buôn						
59	02.0040	Hạt giống Khổ qua lai VG Trung Quốc, cấp F1		đ/kg	Giá bán buôn						
60	02.0041	Hạt giống Bí ngô mật số 08 Trung Quốc, cấp F1		đ/kg	Giá bán buôn						
61	02.0042	Hạt giống Xà lách Hải Phòng, cấp xác nhận		đ/kg	Giá bán buôn						
62	02.0043	Hạt giống Cải bẹ Đại Bình Phở 818 Trung Quốc, cấp xác nhận		đ/kg	Giá bán buôn						
63	02.0044	Hạt giống Cải bẹ Mào gà GRQ09, cấp xác nhận		đ/kg	Giá bán buôn						
64	02.0045	Hạt giống Cải mơn Hoàng Mai GRQ, cấp xác nhận		đ/kg	Giá bán buôn						
65	02.0046	Hạt giống Cải ngọt Quảng Phủ Trung Quốc, cấp xác nhận		đ/kg	Giá bán buôn						
66	02.0047	Hạt giống Cải xanh lùn Thanh Giang Trung Quốc, cấp xác nhận		đ/kg	Giá bán buôn						
67	02.0048	Hạt giống Cải củ lá ngắn số 13 Trung Quốc, cấp xác nhận		đ/kg	Giá bán buôn						
68	02.0049	Hạt giống Đậu đũa cao sản số 5 Trung Quốc, cấp xác nhận		đ/kg	Giá bán buôn						
69	02.0050	Hạt giống Đậu Tứ quý số 1 Trung Quốc, cấp xác nhận		đ/kg	Giá bán buôn						

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
70	02.0051	Vac-xin Lở mồm long móng		đ/liều	Giá bán buôn	18.900	18.900	-	-	Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	
71	02.0052	Vac-xin Tai xanh (PRRS)		đ/liều	Giá bán buôn	20.000	20.000	-	-	Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	
72	02.0053	Vac-xin tụ huyết trùng		đ/liều	Giá bán buôn						
73	02.0054	Vac-xin dịch tả lợn		đ/liều	Giá bán buôn						
74	02.0055	Vac-xin cúm gia cầm		đ/liều	Giá bán buôn						
75	02.0056	Vac-xin dịch tả vịt		đ/liều	Giá bán buôn						
76	02.0057	Thuốc thú y	Chứa các hoạt chất: Ampicillin, Amoxicillin; Colistin; Florfenicol; Tylosin; Doxycyclin; Gentamycine; Spiramycin; Oxytetracycline; Kanamycin; Streptomycin; Lincomycin; Cephalexin; Flumequin.	đ/chai	Giá bán buôn	160.000	160.000	-	-	Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	
77	02.0058	Thuốc trừ sâu	Chứa hoạt chất Fenobucarb; Pymethrozin; Dinotefuran; Ethofenprox ; Buprofezin ; Imidacloprid ; Fipronil.	Đồng/ lít	Giá bán lẻ	19.500	19.500	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
78	02.0059	Thuốc trừ bệnh	Chứa hoạt chất: Isoprothiolane; Tricyclazole; Kasugamycin; Fenoxanil; Fosetyl-aluminium; Metalaxy; Mancozeb; Zined .	Đồng/ lít	Giá bán lẻ	50.000	50.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
79	02.0060	Thuốc trừ cỏ	Chứa hoạt chất: Glyphosate; Pretilachlor; Quinclorac; Ametryn.	Đồng/ lít	Giá bán lẻ	149.900	149.900	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
80	02.0061	Phân đạm urê	Có hàm lượng Nito (N) tổng số $\geq 46\%$;	đ/kg	Giá bán lẻ	19.431	19.431	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
81	02.0062	Phân NPK	Có tổng hàm lượng các chất dinh dưỡng Nitơ tổng số (Nts), lân hữu hiệu (P2O5hh), kali hữu hiệu (K2Ohh) $\geq 18\%$.	đ/kg	Giá bán lẻ	16.919	16.919	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
82	03.0001	Nước khoáng	Chai nhựa 500ml	đ/chai	Giá bán lẻ	4.700	4.523	(177)	(3,77)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
83	03.0002	Rượu vang nội	Chai 750ml	đ/chai 750ml	Giá bán lẻ	107.955	104.895	(3.059)	(2,83)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
84	03.0003	Nước giải khát có ga	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng (24 lon)	Giá bán lẻ	230.000	227.273	(2.727)	(1,19)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
85	03.0004	Bia lon	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng (24 lon)	Giá bán lẻ	265.000	264.536	(464)	(0,17)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
86	04.0001	Xi măng	PCB30 bao 50kg	đ/bao	Giá bán lẻ	85.000	85.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
87	04.0002	Thép xây dựng	Ghi rõ quy cách	đ/kg	Giá bán buôn	20.000	20.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
88	04.0003	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Giá bán lẻ	327.000	327.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
89	04.0004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Giá bán buôn	354.000	354.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
90	04.0005	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Giá bán lẻ	164.000	164.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
91	04.0006	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	Giá bán lẻ	1.000	1.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
92	04.0007	Ống nhựa	Phi 90 loại 1	đ/mét	Giá bán lẻ	68.900	68.900	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
93	04.0008	Gas đun	Loại bình 12kg (không kể tiền bình)	đ/b/13 kg	Giá bán lẻ	432.000	447.000	15.000	3,47	Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	
94	04.0009	Nước sạch sinh hoạt	Công ty Cổ phần cấp nước Đắk Lắk, trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột	đ/m3	Giá bán lẻ	10.710	10.710	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
95	05.0001	Thuốc tim mạch	Hoạt chất Amlodipin 10 mg hoặc Hoạt chất Atorvastatin 10mg hoặc Hoạt chất Nifedipin 20mg	đ/ vi	Giá bán lẻ	20.000	20.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
96	05.0002	Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng	Hoạt chất Cefuroxim 500mg hoặc Hoạt chất Amoxicilin 500mg	đ/ vi	Giá bán lẻ	30.000	30.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
97	05.0003	Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm	Hoạt chất Cinnarizin 25mg hoặc Hoạt chất Fexofenadin 60mg	đ/ vi	Giá bán lẻ	16.000	16.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
98	05.0004	Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid và thuốc điều trị gut và các bệnh xương	Hoạt chất Paracetamol 500mg hoặc Hoạt chất Alpha Chymotrypsin 4.2mg	đ/ vi	Giá bán lẻ	6.700	6.700	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
99	05.0005	Thuốc tác dụng trên đường hô hấp	Hoạt chất N-acetylcystein 200mg	đ/ vi	Giá bán lẻ	7.000	7.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
100	05.0006	Thuốc vitamin và khoáng chất	Vitamin B1 hoặc B6 hoặc B12	đ/ vi	Giá bán buôn	5.500	5.500	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
101	05.0007	Thuốc đường tiêu hóa	Hoạt chất Omeprazone 20 mg hoặc Hoạt chất Domperdone 10 mg	đ/ vi	Giá bán lẻ	12.000	12.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
102	05.0008	Hóc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết	Hoạt chất Methyl Prednisolon 4mg hoặc Hoạt chất Gliclazid 30 mg hoặc Hoạt chất Metformin 500mg	đ/ vi	Giá bán lẻ	11.000	11.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
103	05.0009	Thuốc khác	Hoạt chất Sulfamethoxazol 400mg	đ/ vi	Giá bán lẻ	18.000	18.000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
104	06.0001	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	38.700	38.700	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
105	06.0002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ngày	Giá bán lẻ	226.500	226.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
106	06.0003	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	43.900	43.900	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
107	06.0004	X-quang số hóa 1 phim	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	65.500	65.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
108	06.0005	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	45.075	45.075	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
109	06.0006	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	32.800	32.800	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
110	06.0007	Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	244.000	244.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
111	06.0008	Hàn composite cổ răng	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	337.000	337.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
112	06.0009	Châm cứu (có kim dài)	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	72.300	72.300				
113	06.0010	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	20.000	20.000	-			
114	06.0011	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ngày	Giá bán lẻ	100.000	100.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
115	06.0012	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	55.000	55.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
116	06.0013	X-quang số hóa 1 phim	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán buôn	83.000	83.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
117	06.0014	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán buôn	55.700	55.700	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
118	06.0015	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	41.600	41.600	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
119	06.0016	Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	312.000	312.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
120	06.0017	Hàn composite cổ răng	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	432.900	432.900	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
121	06.0018	Châm cứu (có kim dài)	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	92.400	92.400	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
122	06.0019	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán buôn	45.000	45.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
123	06.0020	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/ngày	Giá bán lẻ	240.000	240.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
124	06.0021	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	80.000	80.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
125	06.0022	X-quang số hóa 1 phim	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	69.000	69.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
126	06.0023	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	40.000	40.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
127	06.0024	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	45.900	45.900	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
128	06.0025	Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	186.000	186.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
129	06.0026	Hàn composite cổ răng	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	210.000	210.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
130	06.0027	Châm cứu (có kim dài)	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán buôn	-	-	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
131	07.0001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	Giá bán lẻ	3.000	3.000	-	-		
132	07.0002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	Giá bán lẻ	15.000	15.000	-	-		
133	07.0003	Giá cước ô tô đi đường dài	Chọn 1 tuyến phổ biến, xe đường dài máy lạnh từ BMT đi TP HCM	đ/km	Giá bán lẻ	450.000	450.000	-	-	Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	
134	07.0004	Giá cước xe buýt công cộng	Đi trong nội tỉnh, dưới 30km	đ/vé	Giá bán lẻ	20.000	20.000	-	-	Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	
135	07.0005	Giá cước taxi	Lấy giá 10km đầu, loại xe 4 chỗ	đ/km	Giá bán lẻ	12.000	12.000	-	-	Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	
136	07.0006	Xăng E5 Ron 92		Đồng/ lít	Giá bán lẻ	21.789	21.587	(202)	(0,93)	Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	
137	07.0007	Xăng Ron 95		Đồng/ lít	Giá bán lẻ	23.998	22.605	(1.394)	(5,81)	Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	
138	07.0008	Dầu Diesel		Đồng/ lít	Giá bán lẻ	21.512	19.961	(1.551)	(7,21)	Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	
139	08.0001	Dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập		đ/tháng	Giá bán lẻ	56.000	60.000	4.000	7,14	Theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	
140	08.0002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)		đ/tháng	Giá bán lẻ	36.000	35.000	(1.000)	(2,78)	Theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	
141	08.0003	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11)		đ/tháng	Giá bán lẻ	50.000	50.000	-	-	Theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
142	08.0004	Dịch vụ giáo dục đào tạo nghề công lập		Đồng/tín chỉ	Giá bán lẻ	750.000	750.000	-	-		
143	08.0005	Dịch vụ giáo dục đào tạo trung cấp, trường thuộc cấp Bộ quản lý		Đồng/tín chỉ	Giá bán buôn						
144	08.0006	Dịch vụ giáo dục đào tạo cao đẳng công lập		Đồng/tín chỉ	Giá bán lẻ	630.000	630.000	-	-		
145	08.0008	Dịch vụ giáo dục đào tạo đại học công lập hoặc tương đương đại học công lập		Đồng/tín chỉ	Giá bán lẻ	280.000	280.000	-	-		
146	09.0001	Du lịch trọn gói trong nước	Cho 1 người chuyển 2 ngày 1 đêm (từ BMT đi Nha Trang)	đ/ngày/người	Giá bán lẻ	1.750.000	1.750.000	-	-	Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	
147	09.0002	Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương	Hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điều hòa nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín, Wifi	đ/ngày-đêm	Giá bán lẻ	540.000	540.000	-	-	Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	
148	09.0003	Phòng nhà khách tư nhân	1 giường, điều hoà, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín	đ/ngày-đêm	Giá bán lẻ	250.000	250.000	-	-	Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	
149	10.0001	Vàng 99,99%	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	1000 đ/chỉ	Giá bán lẻ	6.040	6.239	199	3,30	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
150	10.0002	Đô la Mỹ	Loại tờ 100USD	đ/USD	Giá bán lẻ	24.479	24.437	(42)	(0,17)	Giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương	